

Biểu 02-TH-CN

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 6 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC TIỂU HỌC

Kỳ cuối năm học: 2023-2024

(Cố đến 31 tháng 5 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

TH Tây Bắc Lân

Đơn vị nhận báo cáo:

Phòng GDĐT Học Môn

TT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thực
	A		B	C	1	2	3
I.	Trường						
1.1.	Tổng số trường			01	1	1	
	Chia ra theo vùng:						
	- Trung du, đồng bằng, thành phố		trường	02	1	1	
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo		trường	03			
1.2.	Số điểm trường		điểm	04			
II.	Lớp		lớp	05	70	70	
	Chia ra :	- Lớp 1	lớp	06	13	13	
		- Lớp 2	lớp	07	15	15	
		- Lớp 3	lớp	08	15	15	
		- Lớp 4	lớp	09	14	14	
		- Lớp 5	lớp	10	13	13	
	Trong đó: Lớp ghép		lớp	11			



III.	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thực			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	C	1	3	4	5	6	8	9	10	11	13	14	15
3.1.	Biến động trong năm học		13												
	- Học sinh chuyển đi ngoài địa bàn tỉnh/tp	người	14	102	52	2		102	52	2					
	- Học sinh chuyển đến từ tỉnh/tp khác	người	15	41	21	2		41	21	2					
	- Học sinh bỏ học	người	16												
3.2.	Tổng quy mô	người	17	3,340	1,616	63	28	3,340	1,616	63	28				
3.3.	Quy mô chia theo lớp		18	3,340	1,616	63	28	3,340	1,616	63	28				
	- Học sinh lớp 1	người	19	613	321	16	6	613	321	16	6				
	- Học sinh lớp 2	người	20	711	332	16	6	711	332	16	6				
	- Học sinh lớp 3	người	21	671	312	8	7	671	312	8	7				
	- Học sinh lớp 4	người	22	677	343	10	5	677	343	10	5				
	- Học sinh lớp 5	người	23	668	308	13	4	668	308	13	4				
3.4.	Học sinh lưu ban	người	17	2				2							
	- Lớp 1	người	18												
	- Lớp 2	người	19												
	- Lớp 3	người	20	1				1							
	- Lớp 4	người	21	1				1							
	- Lớp 5	người	22												
3.5.	Học sinh hoàn thành chương trình tiểu học		22	668	308	13	4	668	308	13	4				
	Chia theo tuổi:	người	23												
	- Dưới 11 tuổi	người	24												
	- 11 tuổi	người	25	641	298	11	4	641	298	11	4				
	- Trên 11 tuổi	người	26	27	10	2		27	10	2					
	Trong đó: học sinh khuyết tật	người	27	4	1			4	1						

IV.	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tỉnh	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thực			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng số	Nữ		Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
									HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn								
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số	người	28	96	81	5	3	96	66	30		81	5	3				
4.1.	Cán bộ quản lý	người	29	2	1	1		2	2			1	1					
	- Hiệu trưởng	người	30	1	1			1	1			1						
	- Phó Hiệu trưởng	người	31	1		1		1	1				1					
4.2.	Giáo viên	người	32	90	77	4	3	90	63	27		77	4	3				
	Chia theo đánh giá chuẩn nghề nghiệp																	
	- Tốt	người	33	13	12			13	10	3		12						
	- Khả	người	34	77	65	4	3	77	53	24		65	4	3				
	- Đạt	người	35															
	- Chưa đạt chuẩn	người	36															
4.3.	Giáo viên nghỉ hưu trong năm học	người	37															
4.4.	Giáo viên tuyển mới trong năm học	người	38	3	3			3		3		3						
4.5.	Nhân viên	người	39	4	3			4	1	3		3						
4.6.	Số giáo viên được tham gia các chương trình bồi dưỡng	người	40															
	- Chương trình bồi dưỡng thường xuyên (theo Thông tư 26/2012/TT-BGDĐT)	người	41															
	- Tập huấn và tham gia giảng dạy về phòng, chống HIV trên nền tảng kỹ năng sống và giáo dục sức khỏe sinh sản.	người	42															
				66	57	2	1	66	61	5		57	2	1				
	Trong đó : Số nhân viên được tập huấn và tham gia giảng dạy về phòng, chống HIV trên nền tảng kỹ năng sống và giáo dục sức khỏe sinh sản.	người	43															
				2	1			2	1	1		1						

Người lập biểu

Phan Tấn Lộc

Bà Đoàn, ngày 31 tháng 5 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Thị Ngọc Dung